TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 19-12-2019
V/v *ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Hạnh Thu.

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Mai Văn Việt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Khắc Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 284/2019/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2019/QĐST - HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số: 01/2019/TB-TA ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Đỗ Đức D, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;

2. *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;

3. *Người làm chứng*: Bà Ngô Kim S, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;

(*Anh D có mặt, chị H, bà S vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Đỗ Đức D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 13/10/1998. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với gia đình anh, cả hai đều làm nông nghiệp. Anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau, tháng 5/2010 chị H đã mang cả ba con của vợ chồng về ở với mẹ đẻ, anh có sang tìm gọi chị H về để vợ chồng chung sống nhưng chị H không về, năm 2015 chị H làm đơn xin ly hôn với anh, nhưng anh nghĩ để cho các con có đủ cả bố và mẹ nên anh không đồng ý ly hôn. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Đỗ Ngọc T, sinh ngày 16/02/1994; Đỗ Tuấn N, sinh ngày 26/9/1998 và Đỗ Thị Cẩm Đ, sinh ngày 29/01/2002. Con Đỗ Ngọc T và Đỗ Tuấn N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, từ khi anh chị ly thân cho tới nay con Đỗ Thị Cẩm Đ vẫn ở cùng với chị H; ly hôn nguyện vọng của con Đ muốn ở với chị H anh nhất trí.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn là chị Nguyễn Thị H và nhiều lần triệu tập chị H đến Tòa án giải quyết vụ ly hôn nhưng chị H không đến Tòa án làm việc, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh Đỗ Đức D.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của anh D và chị H. Tại biên bản xác minh ngày 25/10/2019, đại diện lãnh đạo xã H cùng đại diện Hội phụ nữ, Tư pháp xã và lãnh đạo thôn B xác nhận do chị H ít quan tâm tới gia đình và vợ chồng thường hay xảy ra cãi chửi nhau, chị H cùng với các con đã về chung sống cùng với mẹ đẻ từ năm 2010 cho tới nay, anh chị đã ly thân nhau.

Bà Ngô Thị S là mẹ đẻ của chị H trình bày: Trong cuộc sống, chị H và anh D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, nghi ngờ nhau về tình cảm vợ chồng dẫn tới vợ chồng luôn cãi chửi nhau, chị H đã mang các con của vợ chồng về chung sống với bà từ tháng 10/2010 và đã sống ly thân với nhau. Anh D xin ly hôn với chị H, Tòa án thông báo và triệu tập chị H đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn, bà đã thông báo cho chị H và giao các giấy tờ của Tòa án cho chị H biết, quan điểm của chị H chưa nhất trí ly hôn với anh D vì trước đây chị H đã làm đơn xin ly hôn với anh D, nhưng anh D không đồng ý ký đơn cho chị H, nếu anh D cứ cương quyết xin ly hôn với chị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật; chị H nguyện vọng muốn nuôi con Đ và yêu cầu anh D phải cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000đ phương thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Con Đỗ Thị Cẩm Đ nguyện vọng được ở cùng mẹ là chị H.

Đại diện Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở xã H đề nghị lấy ý kiến nguyện vọng của cháu xem ở với ai, thì giao cho người đó nuôi.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật nhưng chị H không đến tham gia nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày

29/11/2019, bị đơn là chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa: Anh Đỗ Đức D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin hôn hôn chị Nguyễn Thị H và nhất trí để cho chị H được nuôi con Đ và anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con với chị H mỗi tháng 1.500.000đ phương thức cấp dưỡng từ tháng 12/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi; ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác. Chị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX); việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ các điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 147, 227, 228 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đỗ Đức D về xin ly hôn chị Nguyễn Thị H; về con chung: Giao con Đỗ Thị Cẩm Đ cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chấp nhận sự tự nguyện của anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Đức D và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 13/10/1998. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị H là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của anh D, biên bản xác minh tại địa phương, lời khai của người làm chứng là bà S có căn cứ xác định trong cuộc sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, nghi ngờ nhau về tình cảm vợ chồng. Từ tháng 10/2010 đến nay, anh chị đã sống ly thân. Chị H cũng không có thiện chí đoàn tụ cùng anh D, điều này thể hiện trong quá trình anh chị sống ly thân, cả hai không quan tâm đến nhau và chị H cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H đã nhiều lần được Tòa án triệu tập để lấy lời khai, đồng thời hòa giải việc ly hôn với anh D nhưng chị H không đến, cũng không thể hiện quan điểm muốn vợ chồng đoàn

tụ. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ các điều: 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh D ly hôn với chị H.

[3] Về con chung: Anh chị có ba người con chung là Đỗ Ngọc T, sinh ngày 16/02/1994; Đỗ Tuấn N, sinh ngày 26/9/1998 và Đỗ Thị Cẩm Đ, sinh ngày 29/01/2002. Con T và con N đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét. Con Đ đang ở với chị H; nguyện vọng của chị H muốn tiếp tục được nuôi con Đ và yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000đ, phương thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh D nhất trí để cho chị H nuôi và cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị H. Do vậy, cần giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Đỗ Thị Cẩm Đ cho đến khi con thành niên là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của các bên hiện nay, đồng thời không làm xáo trộn cuộc sống, không gây ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung; cần buộc anh D phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con với chị H là 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Như vậy là phù hợp các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]Về tài sản chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét và giải quyết.

[5] Về án phí: Anh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật và phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều: 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đức D, xử cho Đỗ Đức D ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Đỗ Thị Cẩm Đ, sinh ngày 29/01/2002 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xử buộc anh Đỗ Đức D phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, mà anh Đỗ Đức D không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì anh D phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Đỗ Đức D phải chịu 300.000đ án phí dân sơ thẩm (Hôn nhân gia đình) và phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, tổng 600.000đ đối trừ số tiền anh đã nộp 300.000 đ theo biên lai số AA/2017/0005287 ngày 17/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Anh D còn phải nộp tiếp 300.000đ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã H, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tú